

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,450 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.8%	2.2%	3.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	91.73
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

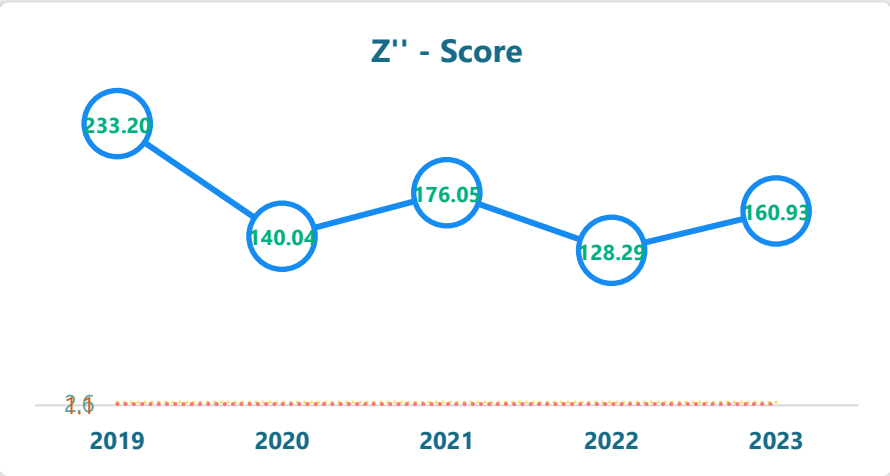
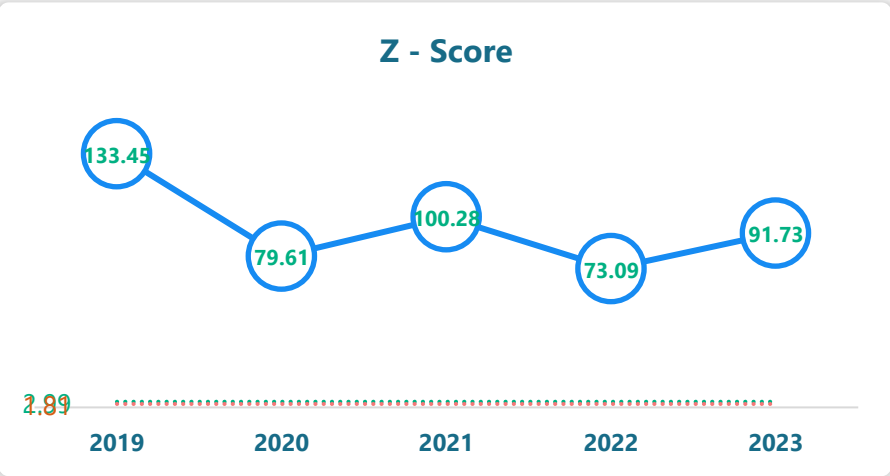
Hệ số nguy cơ phá sản	160.93
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	71.0	▼ 95.0
	tỷ VNĐ	▼ 57.3%

LN sau thuế	2023	YoY
	25.5	▲ 0.70
	tỷ VNĐ	▲ 2.8%

ROE	2023	+/- YoY
	11.6%	▼ 1.1%

ROA	2023	+/- YoY
	11.5%	▼ 1.1%



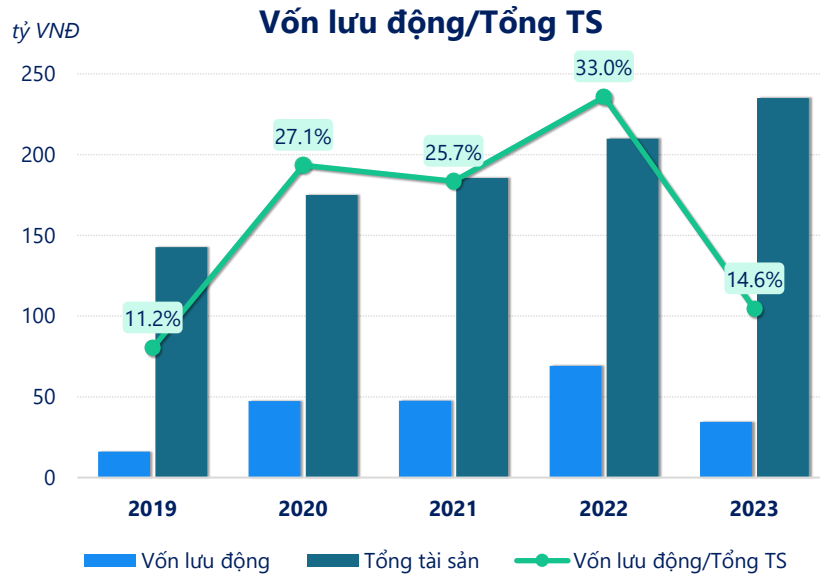
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SVT** năm **2023** đạt **91.73**, **cao hơn** so với năm 2022 (73.09). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **160.93 > 2.6**, cho thấy **SVT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **SVT** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 57.3%** chỉ còn **71.02** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 25.55 tỷ đồng **tăng 2.85%**.

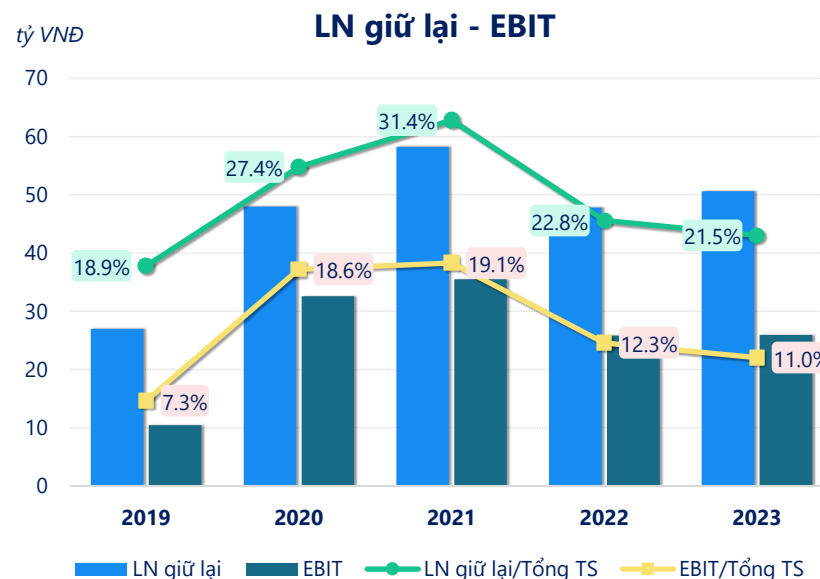
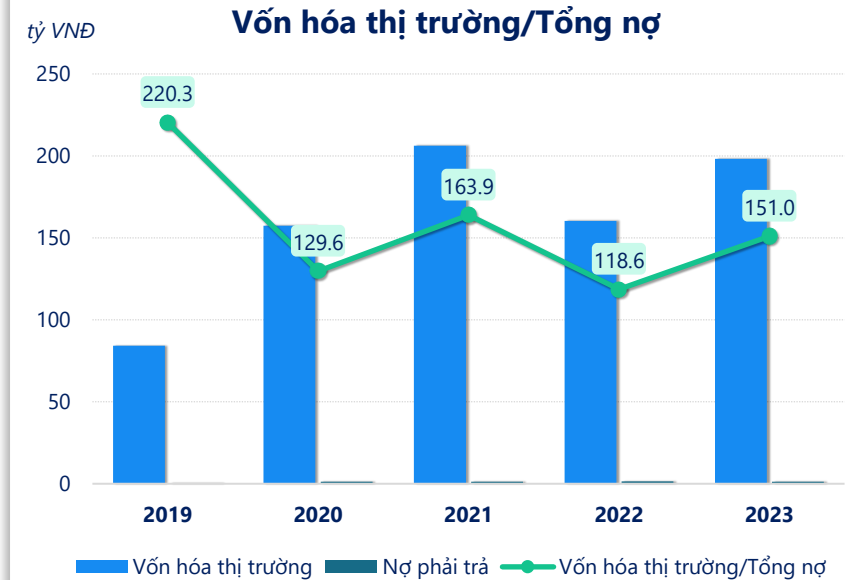
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (HSX: SVT)

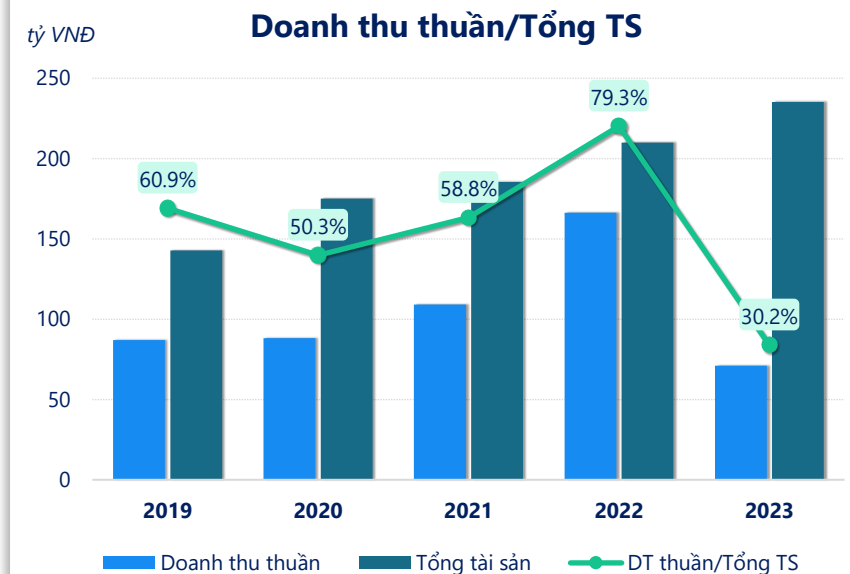


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 150.98, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	236	210	12.4%
Tài sản ngắn hạn	35.7	70.6	-49.4%
Tiền và tương đương tiền	2.38	5.47	-56.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	33.3	65.1	-48.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.01	-53.2%
Tài sản dài hạn	200	139	43.7%
Phải thu dài hạn	27.0	8.20	229%
Tài sản cố định	0.12	0.20	-42.9%
Bất động sản đầu tư	12.0	12.9	-6.7%
Tài sản dở dang	1.59	0.83	90.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	159	117	36.0%
Tài sản dài hạn khác	0.55	0.33	70.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1.31	1.35	-2.9%
Nợ ngắn hạn	1.31	1.35	-2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.03	0.00	919%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	234	208	12.5%
Vốn chủ sở hữu	234	208	12.5%
Vốn điều lệ	173	151	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	86.9	88.1	109	166	71.0
Giá vốn hàng bán	84.7	85.7	107	162	68.3
Lợi nhuận gộp	2.24	2.40	2.42	4.48	2.73
Doanh thu HĐTC	11.3	27.4	31.1	23.9	27.5
Chi phí TC	0.89	-4.36	0.03	0.01	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.55	0.35	0.24	0.19	0.23
Chi phí QLDN	1.67	1.26	1.35	2.50	3.41
LN thuần từ HĐKD	10.5	32.6	31.9	25.7	26.6
Lợi nhuận khác	0.00	0.01	3.62	0.12	-0.65
LN trước thuế	10.5	32.6	35.5	25.8	25.9
Lợi nhuận sau thuế	10.4	31.7	34.1	24.8	25.5
LNST của CĐ cty mẹ	10.4	31.7	34.1	24.8	25.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.46	8.04	16.6	-26.1	24.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.53	2.49	-4.31	31.3	-27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-23.2	0	0
Tiền đầu kỳ	0.75	0.68	11.2	0.33	5.47
Lưu chuyển tiền thuần	-0.07	10.5	-10.9	5.13	-3.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.68	11.2	0.33	5.47	2.38